

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN HẢI
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **18/2022/DS-ST**

Ngày: 02-8-2022.

V/v tranh chấp hợp đồng ủy quyền.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử Sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Nguyễn Xuân Nghi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đuộm
2. Bà Lê Thị Hoàng Mai

Thư ký phiên Tòa: Ông Lê Thanh Toàn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nga – Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 7 và 02 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST - DS, ngày 01 tháng 6 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 16/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Ngọc L, sinh năm 1954 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 100A, khu phố IV, thị trấn GR, huyện GR, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn N, sinh năm 1955 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp AC, xã AS, huyện KH, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 17 tháng 02 năm 2020 nguyên đơn ông Lê Ngọc L trình bày: Tháng 6/2016 ông Lê Văn N có yêu cầu ông L tư vấn, trợ giúp pháp lý ngoài tổ tụng vụ việc giải quyết tranh chấp đất đai tại Hòn Dâm thuộc ấp AC, xã AS, huyện KH. Đến ngày 15/10/2018 ông N ủy quyền cho ông để tham gia giải quyết tranh

chấp đất đai nêu trên và được Phòng công chứng số 01 thuộc Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang công chứng.

Trong quá trình giải quyết vụ việc tranh chấp đất đai thì ông N bị Đội kiểm soát lưu động xử phạt hành chính ngày 13/12/2018. Vì vậy ông N đã ủy quyền cho ông tham gia tố tụng tại Tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang và được Phòng công chứng số 01 thuộc Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang công chứng.

Đến ngày 12/12/2019 ông N gọi điện cho ông L yêu cầu thanh lý hợp đồng nhưng ông soạn biên bản thanh lý hợp đồng thì ông N không ký, rõ ràng ông N đã đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Nay ông L yêu cầu ông N phải thanh toán tiền công theo phần dịch vụ ông đã thực hiện cho ông N số tiền 300.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm hủy hợp đồng không lý do với số tiền 100.000.000 đồng.

Bị đơn ông Lê Văn N đã được Tòa án vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong biên bản lấy lời khai ngày 20/4/2022 ông N trình bày: Trước đây ông có bị xử phạt vi phạm hành chính và tranh chấp đất đai tại Hòn Dâm nên ông có nhờ ông Lê Ngọc L tham gia tố tụng tại Tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang và liên hệ với UBND xã AS, huyện KH để xử lý đất tại Hòn Dâm thuộc ấp AC, xã AS. Ông với ông L có thỏa thuận tiền chỉ nói miệng khi nào công việc hoàn thành theo đúng như yêu cầu của ông N thì ông N chi 15% phí, tuy nhiên ông L không hoàn thành nhiệm vụ, cụ thể Tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xử ông Nhân thua kiện và đất ở Hòn Dâm thì UBND xã AS cũng không giải quyết giao cho ông. Trong quá trình nhờ ông L thì ông Nn có đưa cho ông L 70.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ gì. Nay ông N không đồng ý trả bất cứ khoản tiền nào cho ông L.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiên Hải phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về trình tự thủ tục giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Hợp đồng giữa ông L với ông N thực chất là hợp đồng tư vấn pháp lý, ông L tư vấn pháp lý cho ông N số tiền là 5.000.000 đồng ông N đã thanh toán xong, còn giấy ủy quyền không đúng vì người ủy quyền và người được ủy quyền đều ghi cùng một người. Việc hứa thưởng 15% hoàn thành nhiệm vụ nhưng thực tế ông L không hoàn thành nhiệm vụ được giao ủy quyền. Việc chấm dứt hợp đồng là phù hợp vì ông L thừa

nhận ông N có điện thoại cho ông L đề đơn phương chấm dứt hợp đồng và tham gia tại phiên tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang thì chỉ có ông N tham gia mà không có mặt ông L. Do đó căn cứ Điều 562, Điều 571 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc L.

Về án phí : Áp dụng 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 165 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015. Buộc ông L chịu toàn bộ nhưng xem xét ông L là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn ông Lê Ngọc L khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lê Văn N thanh toán số tiền thuê ủy quyền giải quyết tranh chấp đất đai. Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng ủy quyền theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Về sự vắng mặt của các đương sự:

Bị đơn Lê Văn N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử khi đương sự vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc L yêu cầu cá nhân ông Lê Văn N phải thanh toán tiền công theo phần dịch vụ ông đã thực hiện cho ông N số tiền 300.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại do đơn phương hủy hợp đồng không lý do với số tiền 100.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Ông L khởi kiện yêu cầu ông N trả chi phí trong hai lần ủy quyền ngày 15/10/2018 ông N ủy quyền giải quyết tranh chấp đất đai tại Hòn Dâm thuộc ấp AC, xã AS và ngày 4/6/2019 ông N ủy quyền để giải quyết vụ kiện xử lý vi phạm hành chính tại Tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang và ông L có cung cấp cho Tòa án hai văn bản ủy quyền gồm: 01 giấy ủy quyền giữa ông L với ông Nhân được Phòng công chứng số 01 công chứng số 9995 ngày 17/12/2018 và 01 giấy ủy quyền giữa ông L với ông N được Phòng công chứng số 01 công chứng số 4350 ngày 14/6/2019.

Căn cứ Điều 562 Bộ luật dân sự năm 2015 về hợp đồng ủy quyền quy định như sau: *“Hợp đồng ủy quyền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên được ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên ủy quyền, bên ủy quyền chỉ phải trả thù lao nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.*

Theo nội dung Giấy ủy quyền giữa ông L với ông Nhân lập ngày 14/6/2019 được Phòng công chứng số 01 thuộc Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang công chứng số 4350 ngày 14/6/2019 và Giấy ủy quyền lập ngày 15/10/2018 được Phòng công chứng số 01 thuộc Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang công chứng số 9995 ngày 17/12/2018 không thể hiện hai bên thỏa thuận ủy quyền có thù lao.

Căn cứ khoản 1 Điều 569 Bộ luật dân sự năm 2015 về đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền có quy định “*nếu ủy quyền không có thù lao thì bên ủy quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên được ủy quyền một thời gian hợp lý*”. Trong đơn khởi kiện ông L thừa nhận ông N đã điện thoại để báo trước cho ông L về việc chấm dứt hợp đồng trong thời gian hợp lý phù hợp với quy định pháp luật.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định nguyên đơn ông L có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Ngày 22/02/2022 Tòa án đã ban hành Thông báo số 03/2022/TB-TA về việc bổ sung tài liệu, chứng cứ yêu cầu ông L cung cấp văn bản thể hiện hai bên có thỏa thuận số tiền cụ thể trong việc ông N 02 lần ủy quyền cho ông Lê tham gia giải quyết tranh chấp đất đai và tham gia giải quyết vụ kiện xử lý vi phạm hành chính tại Tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang nhưng ông L không cung cấp được. Đồng thời ngày 21/7/2022 Hội đồng xét xử sau khi nghị án thống nhất tạm ngừng phiên tòa cho ông L cung cấp bổ sung thêm chứng cứ nhưng đến ngày mở phiên tòa 02/8/2022 ông L chỉ cung cấp bảng kê chi phí viết tay và tại tòa ông L khai chi phí ông bỏ ra chỉ có 38.620.000 đồng, ông không có chứng từ nào cả vì thời gian lâu không thể cung cấp được.

[3] Xét yêu cầu của ông L tại phiên tòa yêu cầu ông N chi trả thiệt hại do danh dự, uy tín, nhân phẩm bị xâm phạm theo Điều 592 Bộ luật dân sự năm 2015 nhưng ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình và yêu cầu này không nằm trong đơn khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Ông L có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác nếu có đủ điều kiện khởi kiện.

[4] Từ các cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc L về việc yêu cầu cá nhân ông Lê Văn N phải thanh toán tiền công theo phân dịch vụ ông đã thực hiện cho ông N số tiền 300.000.000

đồng và bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm hủy hợp đồng không lý do với số tiền 100.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự Sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do ông Lê Ngọc L là người cao tuổi và có đơn miễn chịu án phí nên theo quy định ông không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 562, khoản 1 Điều 569 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, khoản 5 Điều 70, Điều 71, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc L về việc yêu cầu cá nhân ông Lê Văn N phải thanh toán tiền công theo phần dịch vụ ông đã thực hiện cho ông N số tiền 300.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm hủy hợp đồng không lý do với số tiền 100.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do ông Lê Ngọc L là người cao tuổi và có đơn miễn chịu án phí nên theo quy định ông không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn ông N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Hải;
- Chi cục THADS huyện Kiên Hải;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Nghi